

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2024
Đơn vị được xét duyệt: Trường THPT Nam Trực

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm tra	Chênh lệch
A	B	1	2	3	4=3-2
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp				
1	Doanh thu (01=02+03+04)	1	21.540.953.211	21.540.953.211	0
	a. Từ NSNN cấp	2	21.540.953.211	21.540.953.211	0
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	3	0	0	0
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	4	0	0	0
2	Chi phí (05=06+07+08)	5	21.758.430.311	21.758.430.311	0
	a. Chi phí hoạt động từ NSNN cấp	6	21.758.430.311	21.758.430.311	0
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	7	0	0	0
	c. Chi phí hoạt động thu phí	8	0	0	0
3	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	9	-217.477.100	-217.477.100	0
	a. Từ NSNN cấp		-217.477.100	-217.477.100	0
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài		0	0	0
	c. Chi phí hoạt động thu phí		0	0	0
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ				
1	Doanh thu	10	1.307.337.000	1.307.337.000	-
	- Học phí		1.187.960.000	1.187.960.000	0
	- Coi xe		119.377.000	119.377.000	0
2	Chi phí	11	817.023.697	817.023.697	-
	- Học phí		703.929.697	703.929.697	0
	- Coi xe		113.094.000	113.094.000	0
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12	490.313.303	490.313.303	0
	- Học phí		484.030.303	484.030.303	0
	- Coi xe		6.283.000	6.283.000	0
III	Hoạt động tài chính				0
IV	Hoạt động khác				
1	Thu nhập khác	30	3.627.934.729	3.627.934.729	0
	- Học thêm		3.378.992.263	3.378.992.263	0
	- Thu dịch vụ tuyển sinh vào lớp 10		64.866.000	64.866.000	0
	- Tuyển sinh ĐH, CĐ		22.788.000	22.788.000	0
	- Nước uống học sinh		122.500.000	122.500.000	0
	- Hoa Hồng BHYT		26.054.861	26.054.861	0
	- Nguồn khác		12.733.605	12.733.605	0
2	Chi phí khác	31	3.513.232.297	3.513.232.297	-
	- Học thêm		3.276.680.471	3.276.680.471	0
	- Thu dịch vụ tuyển sinh vào lớp 10		63.500.400	63.500.400	0

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm tra	Chênh lệch
A	B	1	2	3	4=3-2
	- Tuyển sinh ĐH, CĐ		22.788.000	22.788.000	0
	- Nước uống học sinh		122.500.000	122.500.000	0
	- Hoa Hồng BHYT		26.054.861	26.054.861	0
	- Nguồn khác		1.708.565	1.708.565	0
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32	114.702.432	114.702.432	0
	- Học thêm		102.311.792	102.311.792	0
	- Thu dịch vụ tuyển sinh vào lớp 10		1.365.600	1.365.600	0
	- Nguồn khác		11.025.040	11.025.040	0
V	Chi phí thuế TNDN	40	109.960.392	109.960.392	0
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50	277.578.243	277.578.243	0
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51		0	0
2	Phân phối cho các quỹ		290.967.203	290.967.203	0
	<i>a. Phân phối cho các quỹ từ NS</i>		282.120.900	282.120.900	0
	<i>b. Phân phối cho các quỹ từ hoạt động SXKDDV</i>	52	8.846.303	8.846.303	0
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53	475.184.000	475.184.000	0
	a. Từ NSNN cấp		0	0	0
	b. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		475.184.000	475.184.000	0
	c. Hoạt động khác		0	0	0

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT/ THẨM ĐỊNH QUYẾT TOÁN CHI NĂM 2024

Phụ lục 1c

Đơn vị được xét duyệt: Trường THPT Nam Trực

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ			LOẠI KHOẢN: 070-074			LOẠI KHOẢN: 070-083		
			SỐ BÁO CÁO	SỐ XÉT DUYỆT/TĐ	CHÊNH LỆCH	SỐ BÁO CÁO	SỐ XÉT DUYỆT/TĐ	CHÊNH LỆCH	SỐ BÁO CÁO	SỐ XÉT DUYỆT/TĐ	CHÊNH LỆCH
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC										
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Dự toán giao trong năm (08=09+10)	08	16.817.385.000	16.817.385.000	0	16.797.385.000	16.797.385.000	0	20.000.000	20.000.000	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	09	16.102.000.000	16.102.000.000	0	16.102.000.000	16.102.000.000	0		0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	715.385.000	715.385.000	0	695.385.000	695.385.000	0	20.000.000	20.000.000	0
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	16.817.385.000	16.817.385.000	0	16.797.385.000	16.797.385.000	0	20.000.000	20.000.000	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	16.102.000.000	16.102.000.000	0	16.102.000.000	16.102.000.000	0	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	715.385.000	715.385.000	0	695.385.000	695.385.000	0	20.000.000	20.000.000	0
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	16.463.385.000	16.463.385.000	0	16.443.385.000	16.443.385.000	0	20.000.000	20.000.000	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	15.748.000.000	15.748.000.000	0	15.748.000.000	15.748.000.000	0		0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	715.385.000	715.385.000	0	695.385.000	695.385.000	0	20.000.000	20.000.000	0
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	16.463.385.000	16.463.385.000	0	16.443.385.000	16.443.385.000	0	20.000.000	20.000.000	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	15.748.000.000	15.748.000.000	0	15.748.000.000	15.748.000.000	0		0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	715.385.000	715.385.000	0	695.385.000	695.385.000	0	20.000.000	20.000.000	0
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	354.000.000	354.000.000	0	354.000.000	354.000.000	0	0	0	0
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	21	354.000.000	354.000.000	0	354.000.000	354.000.000	0	0	0	0
	- Dự toán giảm trong năm	24	354.000.000	354.000.000	0	354.000.000	354.000.000	0		0	0
	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	0	0	0	0					0

Đơn vị được xét duyệt: Trường THPT Nam Trực
PHẦN II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: VND

TIỂU NHÓM	MỤC, TIỂU MỤC	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước								
			Tổng ngân sách trong nước cấp			Kinh phí TX/Tự chủ			Kinh phí không TX/ không Tự chủ		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch
		TỔNG CỘNG QUYẾT TOÁN	16.463.385.000	16.463.385.000	0	15.748.000.000	15.748.000.000	0	715.385.000	715.385.000	0
		CHI THANH TOÁN CHO CÁ NHÂN	15.625.978.484	15.625.978.484	0	15.157.828.484	15.157.828.484	0	468.150.000	468.150.000	0
	6000	TIỀN LƯƠNG	8.074.508.154	8.074.508.154	0	8.074.508.154	8.074.508.154	0	0	0	0
	6001	Lương theo ngạch, bậc	8.074.508.154	8.074.508.154	0	8.074.508.154	8.074.508.154	0	0	0	0
	6050	TIỀN CÔNG TRẢ CHO LĐ TX THEO HĐ	294.957.772	294.957.772	0	294.957.772	294.957.772	0	0	0	0
	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	294.957.772	294.957.772	0	294.957.772	294.957.772	0	0	0	0
	6100	PHỤ CẤP LƯƠNG	4.112.948.994	4.112.948.994	0	4.112.948.994	4.112.948.994	0	0	0	0
	6101	Phụ cấp chức vụ	107.827.105	107.827.105	0	107.827.105	107.827.105	0	0	0	0
	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	153.513.875	153.513.875	0	153.513.875	153.513.875	0	0	0	0
	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	2.447.417.808	2.447.417.808	0	2.447.417.808	2.447.417.808	0	0	0	0
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	16.308.000	16.308.000	0	16.308.000	16.308.000	0	0	0	0
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	1.387.882.206	1.387.882.206	0	1.387.882.206	1.387.882.206	0	0	0	0
	6150	HỌC BỔNG VÀ HỖ TRỢ KHÁC CHO HỌC SINH, SINH VIÊN	3.150.000	3.150.000	0	0	0	0	3.150.000	3.150.000	0
	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	3.150.000	3.150.000	0	0	0	0	3.150.000	3.150.000	0
	6200	TIỀN THƯỞNG	465.000.000	465.000.000	0	0	0	0	465.000.000	465.000.000	0
	6201	Thưởng thường xuyên	465.000.000	465.000.000	0	0	0	0	465.000.000	465.000.000	0
	6250	PHÚC LỢI TẬP THỂ	87.309.000	87.309.000	0	87.309.000	87.309.000	0	0	0	0
	6299	Chi khác	87.309.000	87.309.000	0	87.309.000	87.309.000	0	0	0	0
	6300	CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP	2.338.881.838	2.338.881.838	0	2.338.881.838	2.338.881.838	0	0	0	0
	6301	Bảo hiểm xã hội	1.741.720.442	1.741.720.442	0	1.741.720.442	1.741.720.442	0	0	0	0
	6302	Bảo hiểm y tế	298.580.546	298.580.546	0	298.580.546	298.580.546	0	0	0	0
	6303	Kinh phí công đoàn	199.054.001	199.054.001	0	199.054.001	199.054.001	0	0	0	0

TIỂU NHÓM	MỤC, TIỂU MỤC	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước								
			Tổng ngân sách trong nước cấp			Kinh phí TX/Tự chủ			Kinh phí không TX/ không Tự chủ		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	99.526.849	99.526.849	0	99.526.849	99.526.849	0	0	0	0	
6400	CÁC KHOẢN TT KHÁC CHO CÁ NHÂN	249.222.726	249.222.726	0	249.222.726	249.222.726	0	0	0	0	
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	188.040.726	188.040.726	0	188.040.726	188.040.726	0	0	0	0	
6449	Chi khác	61.182.000	61.182.000	0	61.182.000	61.182.000	0	0	0	0	
CHI VÉ HÀNG HOÁ DỊCH VỤ		765.221.516	765.221.516	0	555.221.516	555.221.516	0	210.000.000	210.000.000	0	
6500	THANH TOÁN DỊCH VỤ C.CỘNG	119.334.553	119.334.553	0	119.334.553	119.334.553	0	0	0	0	
6501	Thanh toán tiền điện	85.508.223	85.508.223	0	85.508.223	85.508.223	0	0	0	0	
6502	Thanh toán tiền nước	33.826.330	33.826.330	0	33.826.330	33.826.330	0	0	0	0	
6550	VẬT TƯ VĂN PHÒNG	15.335.600	15.335.600	0	15.335.600	15.335.600	0	0	0	0	
6599	Vật tư văn phòng khác	15.335.600	15.335.600	0	15.335.600	15.335.600	0	0	0	0	
6600	T.TIN, T.TRUYỀN, L.LẠC	39.172.705	39.172.705	0	39.172.705	39.172.705	0	0	0	0	
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	264.716	264.716	0	264.716	264.716	0	0	0	0	
6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	17.387.989	17.387.989	0	17.387.989	17.387.989	0	0	0	0	
6649	Chi khác	21.520.000	21.520.000	0	21.520.000	21.520.000	0	0	0	0	
6650	HỘI NGHỊ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
6700	CÔNG TÁC PHÍ	119.555.000	119.555.000	0	119.555.000	119.555.000	0	0	0	0	
6701	Tiền vé máy bay, tàu ,xe	34.705.000	34.705.000	0	34.705.000	34.705.000	0	0	0	0	
6702	Phụ cấp công tác phí	70.000.000	70.000.000	0	70.000.000	70.000.000	0	0	0	0	
6703	Tiền thuê phòng ngủ	12.600.000	12.600.000	0	12.600.000	12.600.000	0	0	0	0	
6704	Khoản công tác phí	2.250.000	2.250.000	0	2.250.000	2.250.000	0	0	0	0	
6750	CHI PHÍ THUÊ Mướn	154.134.350	154.134.350	0	154.134.350	154.134.350	0	0	0	0	
6751	Phương tiện vận chuyển	26.622.000	26.622.000	0	26.622.000	26.622.000	0	0	0	0	
6757	Thuế lao động trong nước	110.512.350	110.512.350	0	110.512.350	110.512.350	0	0	0	0	
6799	Chi phí thuê nước khác	17.000.000	17.000.000	0	17.000.000	17.000.000	0	0	0	0	

TIỂU NHÓM	MỤC, TIỂU MỤC	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước								
			Tổng ngân sách trong nước cấp			Kinh phí TX/Tự chủ			Kinh phí không TX/ không Tự chủ		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch
6800	CHI ĐOÀN RA		0	0	0	0	0	0	0	0	0
6900	SỬA CHỮA, DUY TU TÀI SẢN PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN VÀ CÁC CÔNG TRÌNH CƠ SỞ HẠ		249.950.000	249.950.000	0	49.950.000	49.950.000	0	200.000.000	200.000.000	0
6907	Nhà cửa		106.169.600	106.169.600	0	0	0	0	106.169.600	106.169.600	0
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin		49.950.000	49.950.000	0	49.950.000	49.950.000	0	0	0	0
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		93.830.400	93.830.400	0	0	0	0	93.830.400	93.830.400	0
6950	MUA SẴM TÀI SẢN PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN		0	0	0	0	0	0	0	0	0
7000	CHI PHÍ N.VỤ C.M CỦA T.N		67.739.308	67.739.308	0	57.739.308	57.739.308	0	10.000.000	10.000.000	0
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư		21.235.508	21.235.508	0	21.235.508	21.235.508	0	0	0	0
7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động		23.053.800	23.053.800	0	23.053.800	23.053.800	0	0	0	0
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành		5.200.000	5.200.000	0	5.200.000	5.200.000	0	0	0	0
7049	Chi khác		18.250.000	18.250.000	0	8.250.000	8.250.000	0	10.000.000	10.000.000	0
7.050	MUA SẴM TÀI SẢN VÔ HÌNH		0	0	0	0	0	0	0	0	0
	CÁC KHOẢN CHI KHÁC		72.185.000	72.185.000	0	34.950.000	34.950.000	0	37.235.000	37.235.000	0
7700	CHI HOÀN TRẢ GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH		0	0	0	0	0	0	0	0	0
7750	CHI KHÁC		38.435.000	38.435.000	0	1.200.000	1.200.000	0	37.235.000	37.235.000	0
7.766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ		17.235.000	17.235.000	0	0	0	0	17.235.000	17.235.000	0
7799	Chi các khoản khác		21.200.000	21.200.000	0	1.200.000	1.200.000	0	20.000.000	20.000.000	0
7850	CHI CHO C. TÁC ĐẢNG Ở T.C ĐẢNG CƠ SỞ VÀ CẤP TRÊN CƠ SỞ		33.750.000	33.750.000	0	33.750.000	33.750.000	0	0	0	0
7854	Chi TT các dịch vụ công cộng, vật tư VP, thông tin, tuyên truyền, đào tạo, BD nghiệp vụ, công tác Đảng ...và các chi phí Đảng vụ khác		33.750.000	33.750.000	0	33.750.000	33.750.000	0	0	0	0